

Lưu để công chứng



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của Polaris International

BẢN SAO

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN – ĐIỆN LỰC 3**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011



**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN – ĐIỆN LỰC 3**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán	3
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	4 - 5
• Báo cáo kết quả kinh doanh	6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 21

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3 công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy Điện - Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000163 ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07 tháng 07 năm 2008 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6303000078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Nông cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 95.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến 31/12/2011: 95.000.000.000 đồng, trong đó vốn góp của Tổng Công ty Điện lực Miền Trung chiếm tỷ lệ 30%.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Xã Eapô, Huyện Cư Jút, Tỉnh Đắk Nông
- Điện thoại: 0500.2486565
- Fax: 0992.750.108

Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn các công trình điện;
- Xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, các công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng - công nghiệp.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 32 người. Trong đó, nhân viên quản lý 2 người. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Giám đốc và Kế toán trưởng năm tài chính và đến ngày lập các Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|----------|--------------------------|
| • Ông Lê Kim Hùng | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 28/04/2008 |
| • Ông Nguyễn Sơn | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 28/04/2008 |
| • Ông Trần Cao Hón | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 28/04/2008 |
| • Ông Trần Thừa Hàng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 28/04/2008 |
| • Ông Nguyễn Thành Vinh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 28/04/2008 |

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

• Ông Tăng Tấn Ngân	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 28/04/2008
• Ông Hồ Thăng Thu	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2008
• Ông Nguyễn Đức Trọng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2008

Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Sơn	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28/04/2008
• Ông Phạm Đức Hùng	Trưởng phòng Tài chính - TH	Bổ nhiệm ngày 15/05/2008
	Trưởng phòng Nghiệp vụ	Bổ nhiệm ngày 01/01/2010
	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/09/2011

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Sơn

Đắk Nông, ngày 10 tháng 01 năm 2012



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dnng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 25/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 01 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2011, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 10/01/2012 của Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 4 đến trang 21. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phan Xuân Vạn
Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

Đỗ Phú Thọ
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số 1460/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		42.184.999.875	30.508.295.087
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		30.475.441.512	22.071.643.858
1. Tiền	111	5	975.441.512	143.866.080
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	29.500.000.000	21.927.777.778
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.744.426.848	7.447.843.901
1. Phải thu khách hàng	131		9.976.277.071	6.553.987.803
2. Trả trước cho người bán	132		113.500.000	-
3. Các khoản phải thu khác	135	7	654.649.777	893.856.098
IV. Hàng tồn kho	140		949.131.515	872.807.488
1. Hàng tồn kho	141	8	949.131.515	872.807.488
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.000.000	115.999.840
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	-	99.999.840
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	16.000.000	16.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		99.428.843.429	109.461.508.577
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		99.428.843.429	109.461.508.577
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	99.160.737.912	109.198.403.060
- Nguyên giá	222		149.479.472.684	149.316.628.140
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(50.318.734.772)	(40.118.225.080)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	21.308.244	16.308.244
- Nguyên giá	228		85.000.000	65.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(63.691.756)	(48.691.756)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	246.797.273	246.797.273
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		141.613.843.304	139.969.803.664

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		20.927.028.883	29.416.088.131
I. Nợ ngắn hạn	310		7.357.337.719	8.588.819.757
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	-	6.942.422.790
2. Phải trả người bán	312		204.010.111	202.153.696
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	3.514.437.142	596.410.110
4. Phải trả người lao động	315		754.772.671	720.396.221
5. Chi phí phải trả	316	16	1.733.758.020	-
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	64.569.959	43.917.154
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.085.789.816	83.519.786
II. Nợ dài hạn	330		13.569.691.164	20.827.268.374
1. Vay và nợ dài hạn	334	18	13.569.691.164	20.827.268.374
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		120.686.814.421	110.553.715.533
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	120.686.814.421	110.553.715.533
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		95.000.000.000	95.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.462.308.448	1.462.308.448
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.219.983.751	1.119.983.751
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		470.000.000	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		22.534.522.222	12.971.423.334
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		141.613.843.304	139.969.803.664



Nguyễn Sơn

Đắk Nông, ngày 10 tháng 01 năm 2012

Kế toán trưởng

Phạm Đức Hùng

Người lập biểu

Trần Thanh Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	20	55.239.892.305	41.178.864.960
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	20	55.239.892.305	41.178.864.960
4. Giá vốn hàng bán	11	21	20.089.769.195	16.497.453.833
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>35.150.123.110</u>	<u>24.681.411.127</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	2.047.622.819	1.288.701.062
7. Chi phí tài chính	22	23	3.412.473.341	4.048.357.569
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.412.473.341	4.048.357.569
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.032.210.282	1.586.331.765
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>31.753.062.306</u>	<u>20.335.422.855</u>
11. Thu nhập khác	31	24	41.429.586	939
12. Chi phí khác	32	25	17.500.000	300
13. Lợi nhuận khác	40		<u>23.929.586</u>	<u>639</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	26	<u>31.776.991.892</u>	<u>20.335.423.494</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	1.124.664.649	160
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	26	<u>30.652.327.243</u>	<u>20.335.423.334</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	3.227	2.141



Nguyễn Sơn

Đắk Nông, ngày 10 tháng 01 năm 2012

Kế toán trưởng

Phạm Đức Hùng

Người lập biểu

Trần Thanh Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	57.348.592.267	42.942.302.370
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(4.291.715.174)	(3.299.564.970)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.701.361.335)	(2.469.306.645)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(3.412.473.341)	(4.048.357.569)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(160)	(222.869.379)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	230.237.060	453.679.991
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(6.384.551.310)	(8.780.021.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	39.788.728.007	24.575.862.098
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(199.128.998)	(1.781.377.099)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.021.198.645	1.177.003.353
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.822.069.647	(604.373.746)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(14.200.000.000)	(6.942.422.790)
2. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(19.007.000.000)	(9.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(33.207.000.000)	(16.442.422.790)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	8.403.797.654	7.529.065.562
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	22.071.643.858	14.542.578.296
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	30.475.441.512	22.071.643.858



Nguyễn Sơn

Đắk Nông, ngày 10 tháng 01 năm 2012

Kế toán trưởng

Phạm Đức Hùng

Người lập biểu

Trần Thanh Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Thủy Điện - Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000163 ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07 tháng 07 năm 2008 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6303000078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Nông cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn các công trình điện;
- Xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, các công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng - công nghiệp.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản

Thời gian khấu hao (năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc

5 – 50

Máy móc, thiết bị

10 – 12

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

6

Thiết bị dụng cụ quản lý

3

Tài sản cố định khác

8

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động bán điện thương phẩm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty được hưởng ưu đãi đối với dự án thủy điện như sau:
 - Được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh. Nhà máy điện ĐRâyH'Linh2 đi vào hoạt động từ tháng 2 năm 2007, do vậy Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% từ năm 2007 đến năm 2021.
 - Được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi Công ty có phát sinh thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Năm 2007 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó Công ty được miễn thuế trong 4 năm (2007- 2010) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (2011-2019).

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14/2/2007 của Chính phủ.

- Thuế nhập khẩu và tiền thuê đất.
 - Được miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc thiết bị nhập khẩu để tạo tài sản cố định mà trong nước chưa sản xuất được (có danh mục máy móc, thiết bị kèm theo).
 - Được miễn tiền thuê đất trong 13 năm kể từ khi ký hợp đồng thuê đất. Công ty được UBND Tỉnh Đắk Nông giao đất ngày 05/05/2003 tại Quyết định số 1243/QĐ-UB, theo đó Công ty được miễn tiền thuê đất từ năm 2003 đến năm 2015.
 - Ngoài những ưu đãi trên Công ty còn được hưởng ưu đãi riêng của Tỉnh Đắk Nông về thuế:
 - Được ngân sách tỉnh cấp lại 100% số thuế thu nhập doanh nghiệp nộp ngân sách (phần ngân sách Tỉnh được hưởng) trong 5 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% cho 7 năm tiếp theo. Năm 2007 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó Công ty được ngân sách Tỉnh cấp lại 100% số thuế thu nhập doanh nghiệp nộp ngân sách (phần ngân sách Tỉnh được hưởng) trong 5 năm (2007- 2011) và được giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (2012-2018).
- Những ưu đãi về thuế nhập khẩu, tiền thuê đất và phần ưu đãi của Tỉnh được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 24/GP-UB ngày 22/09/2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Nông.
- Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	19.519.293	34.824.213
Tiền gửi ngân hàng	955.922.219	109.041.867
Cộng	975.441.512	143.866.080

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 1 tháng	15.000.000.000	21.927.777.778
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Đắk Lắk	5.000.000.000	3.000.000.000
- Ngân hàng Công Thương - CN Đắk Lắk	10.000.000.000	13.800.000.000
- Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực - CN Đà Nẵng	-	5.127.777.778
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 2 tuần	14.500.000.000	-
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Đắk Lắk	14.500.000.000	-
Cộng	29.500.000.000	21.927.777.778

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Ban quản lý Dự án Thủy điện vừa và nhỏ	1.250.027	1.250.027
Thuế thu nhập cá nhân	14.650.508	280.281.003
Phải thu lãi tiền gửi	170.890.841	144.466.667
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Trung	467.858.401	467.858.401
Cộng	654.649.777	893.856.098

8. Hàng tồn kho

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	946.511.515	848.747.488
Công cụ, dụng cụ	2.620.000	24.060.000
Cộng	949.131.515	872.807.488

9. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	99.999.840
Cộng	-	99.999.840

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tạm ứng	16.000.000	16.000.000
Cộng	16.000.000	16.000.000

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	62.771.657.597	83.835.274.249	1.120.293.365	122.156.458	1.467.246.471	149.316.628.140
Mua sắm trong năm	-	-	-	112.844.544	50.000.000	162.844.544
Phân loại lại	(2.689.541.040)	2.689.541.040	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	60.082.116.557	86.524.815.289	1.120.293.365	235.001.002	1.517.246.471	149.479.472.684
Khấu hao						
Số đầu năm	7.699.003.904	31.363.877.991	929.428.908	106.955.502	18.958.775	40.118.225.080
Khấu hao trong năm	1.647.018.332	8.273.177.256	74.804.114	21.754.712	183.755.278	10.200.509.692
Phân loại lại	(1.400.177.147)	1.400.177.147	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	7.945.845.089	41.037.232.394	1.004.233.022	128.710.214	202.714.053	50.318.734.772
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	55.072.653.693	52.471.396.258	190.864.457	15.200.956	1.448.287.696	109.198.403.060
Số cuối năm	52.136.271.468	45.487.582.895	116.060.343	106.290.788	1.314.532.418	99.160.737.912

- ✓ Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 694.992.092 đồng.
- ✓ Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 95.041.215.496 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán VND	Phần mềm HT Website VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	40.000.000	25.000.000	65.000.000
Mua trong năm	20.000.000	-	20.000.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	60.000.000	25.000.000	85.000.000
Khấu hao			
Số đầu năm	40.000.000	8.691.756	48.691.756
Khấu hao trong năm	-	15.000.000	15.000.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	40.000.000	23.691.756	63.691.756
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	16.308.244	16.308.244
Số cuối năm	20.000.000	1.308.244	21.308.244

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Dự án Thủy điện Krông Bông	22.727.273	22.727.273
Dự án Thủy điện DrayHlinh 4	224.070.000	224.070.000
Cộng	246.797.273	246.797.273

14. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay ngắn hạn	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	6.942.422.790
- Vay Ngân hàng Công Thương - CN Đà Nẵng	-	6.942.422.790
Cộng	-	6.942.422.790

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.854.748.782	234.364.935
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.124.664.649	-
Thuế thu nhập cá nhân	29.036.488	275.871.565
Thuế tài nguyên	505.987.223	86.173.610
Cộng	3.514.437.142	596.410.110

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Phí môi trường rừng (i)	1.733.758.020	-
Cộng	1.733.758.020	-

(i) Theo Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ thì các cơ sở sản xuất thủy điện phải trả phí dịch vụ môi trường rừng là 20 đ/1kwh điện thương phẩm từ ngày 1/1/2011.

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Kinh phí công đoàn	51.969.959	24.962.154
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.600.000	18.955.000
Cộng	64.569.959	43.917.154

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
a. Vay dài hạn		
- Vay Ngân hàng Công Thương - CN Đà Nẵng	13.569.691.164	20.827.268.374
b. Nợ dài hạn	13.569.691.164	20.827.268.374
	-	-
Cộng	13.569.691.164	20.827.268.374

Vay dài hạn tại Ngân hàng Công Thương – CN Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng dài hạn số D2040309, ngày 20/9/2004 để đầu tư dự án thủy điện DrayH'linh 2. Tổng số tiền vay tối đa theo hợp đồng là 165.000.000.000 đồng, thời hạn vay 133 tháng kể từ ngày bên vay nhận món vay đầu tiên. Lãi suất vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng cộng với phí ngân hàng 1,7%/năm. Tài sản đảm bảo khoản vay là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2010	95.000.000.000	1.462.308.448	427.008.456	-	3.067.975.295	99.957.292.199
Tăng trong năm	-	-	692.975.295	-	20.335.423.334	21.028.398.629
Giảm trong năm	-	-	-	-	10.431.975.295	10.431.975.295
Số dư tại 31/12/2010	95.000.000.000	1.462.308.448	1.119.983.751	-	12.971.423.334	110.553.715.533
Số dư tại 01/01/2011	95.000.000.000	1.462.308.448	1.119.983.751	-	12.971.423.334	110.553.715.533
Tăng trong năm	-	-	100.000.000	470.000.000	30.652.327.243	31.222.327.243
Giảm trong năm	-	-	-	-	21.089.228.355	21.089.228.355
Số dư tại 31/12/2011	95.000.000.000	1.462.308.448	1.219.983.751	470.000.000	22.534.522.223	120.686.814.422

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	28.900.000.000	28.900.000.000
Vốn góp của Cổ đông khác	66.100.000.000	66.100.000.000
Cộng	95.000.000.000	95.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2011 Cổ phiếu	31/12/2010 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu thường	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu thường	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	12.971.423.334	3.067.975.295
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	30.652.327.243	20.335.423.334
Phân phối lợi nhuận	21.089.228.355	10.431.975.295
Phân phối lợi nhuận năm trước	13.023.000.000	3.067.975.295
- Trích quỹ dự phòng tài chính	470.000.000	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	100.000.000	692.975.295
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.000.000	-
- Trả cổ tức cho cổ đông	12.445.000.000	2.375.000.000
- Trích cổ tức bổ sung năm trước	7.000.000	-
Phân phối lợi nhuận năm nay	8.066.228.355	7.364.000.000
+ Tạm Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.511.228.355	239.000.000
+ Tạm ứng cổ tức cho các cổ đông	6.555.000.000	7.125.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22.534.522.223	12.971.423.334

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp của năm 2010 và tạm phân phối lợi nhuận năm 2011 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 20/2011/NQ/PC3HP.Co-HĐQT ngày 06/05/2011.

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng doanh thu	55.239.892.305	41.178.864.960
+ Doanh thu bán điện thương phẩm	55.239.892.305	41.178.864.960
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	55.239.892.305	41.178.864.960

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Giá vốn hàng bán

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn điện thương phẩm	20.089.769.195	16.497.453.833
Cộng	<u>20.089.769.195</u>	<u>16.497.453.833</u>

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.047.622.819	1.288.701.062
Cộng	<u>2.047.622.819</u>	<u>1.288.701.062</u>

23. Chi phí tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền vay	3.412.473.341	4.048.357.569
Cộng	<u>3.412.473.341</u>	<u>4.048.357.569</u>

24. Thu nhập khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Thu nhập từ bán phế liệu	41.369.526	-
Thu nhập khác	60.060	939
Cộng	<u>41.429.586</u>	<u>939</u>

25. Chi phí khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Phạt hành chính	17.500.000	300
Cộng	<u>17.500.000</u>	<u>300</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31.776.991.892	20.335.423.494
- Hoạt động bán điện	31.735.562.306	20.335.422.855
- Thu nhập khác	41.429.586	639
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	314.674.000	319.000.000
+ Điều chỉnh tăng	314.674.000	319.000.000
- Chi phí không hợp lệ	50.674.000	55.000.000
- Phụ cấp HĐQT không trực tiếp điều hành	264.000.000	264.000.000
+ Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	32.091.665.892	20.654.423.494
- Hoạt động bán điện	32.050.236.306	20.654.422.855
- Thu nhập khác	41.429.586	639
Thu nhập từ bán phế phẩm	41.369.526	-
Thu nhập khác	60.060	639
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.209.175.599	2.065.442.445
- Hoạt động bán điện	3.205.023.631	2.065.442.286
- Hoạt động khác	4.151.968	160
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	2.084.510.950	2.065.442.286
- Thuế TNDN được miễn, giảm theo NĐ124/2008/BTC	1.602.511.815	2.065.442.286
- Thuế TNDN được giảm theo NQ08/2011/QH13	481.999.135	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.124.664.649	160
Lợi nhuận sau thuế TNDN	30.652.327.243	20.335.423.334

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	30.652.327.243	20.335.423.334
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	30.652.327.243	20.335.423.334
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.500.000	9.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.227	2.141

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**a. Các bên liên quan**

	Mối quan hệ
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty đầu tư

b. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	55.239.892.305	41.178.864.960

c. Số dư với các bên có liên quan

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
--	-------------------	-------------------

Phải thu khách hàng

Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (bán điện)	9.976.227.071	6.553.987.803
---	---------------	---------------

29. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2011 ngày 6 tháng 5 năm 2011 đã thông qua phương án chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2010 với tỷ lệ 20,6%/Vốn điều lệ. Theo đó, trừ số cổ tức đã tạm ứng đợt 1, Công ty đã tiếp tục chi trả phần còn lại tương ứng 12.445.000.000 đồng. Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 cũng thông qua phương án tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2011 cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế năm 2011 là 6,9%/vốn điều lệ. Theo đó, Công ty đã chi trả cổ tức đợt 1 năm 2011 tương ứng 6.555.000.000 đồng.

30. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

31. Số liệu so sánh

Số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi



Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Sơn

Phạm Đức Hùng

Trần Thanh Hà

Đắk Nông, ngày 10 tháng 01 năm 2012